

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TCD)

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI

Ngày 31/12/2024	4,640 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-9.0%	-

DT thuần 2024
1,160
tỷ VNĐ
YoY: ▼624 -35.0%

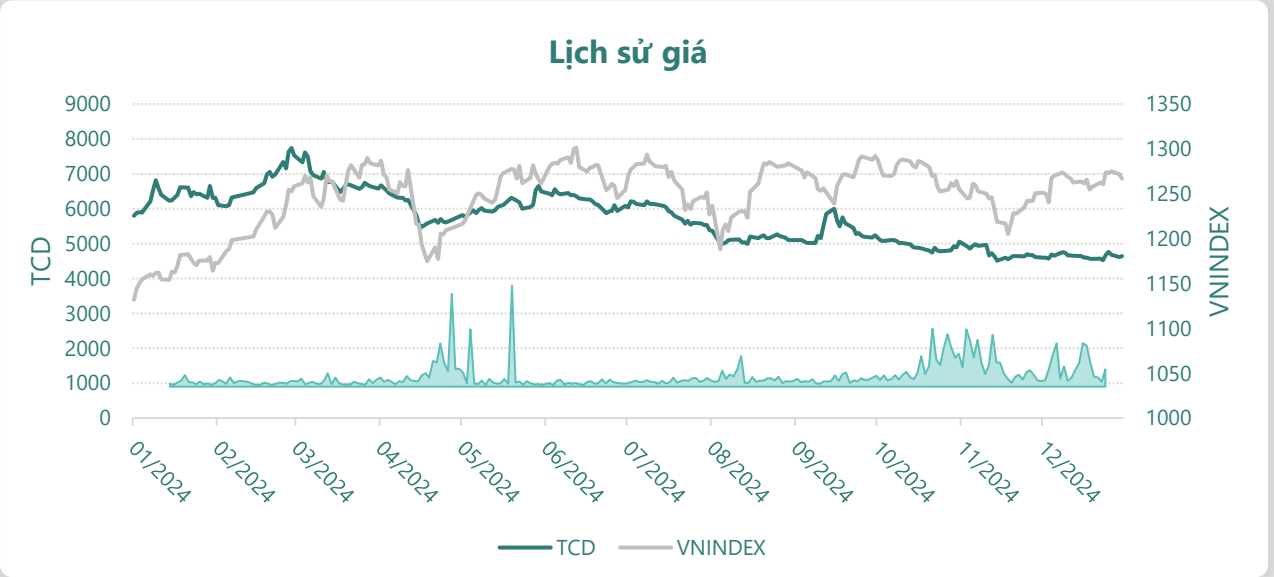
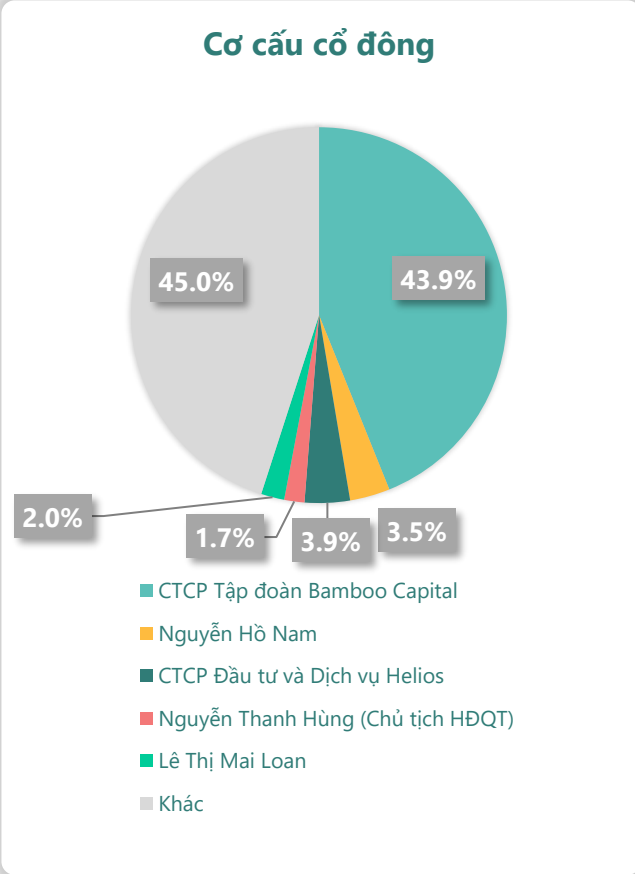
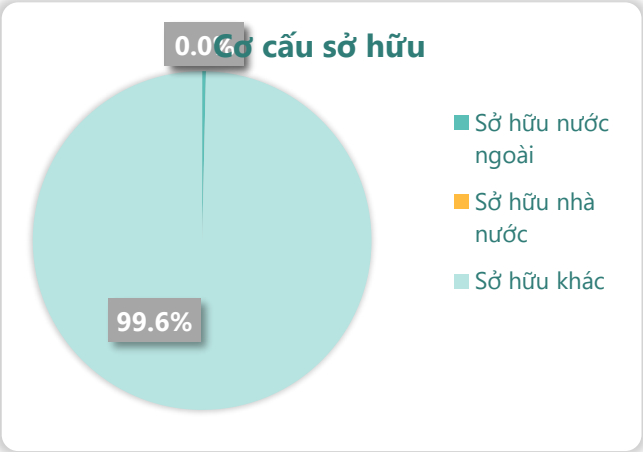
LN thuần 2024
109
tỷ VNĐ
YoY: ▼106 -49.2%

LN sau thuế 2024
111
tỷ VNĐ
YoY: ▼64.0 -36.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
29.7%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE 2024
1.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

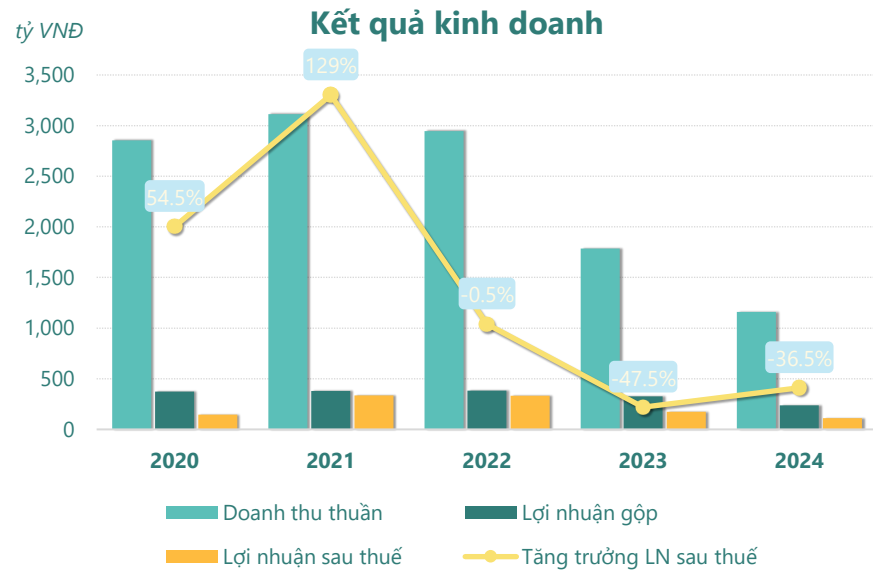
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,510 - 7,744
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,558
Số lượng CPLH (CP)	335,820,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650,115
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.91
EPS	212
P/E	21.9



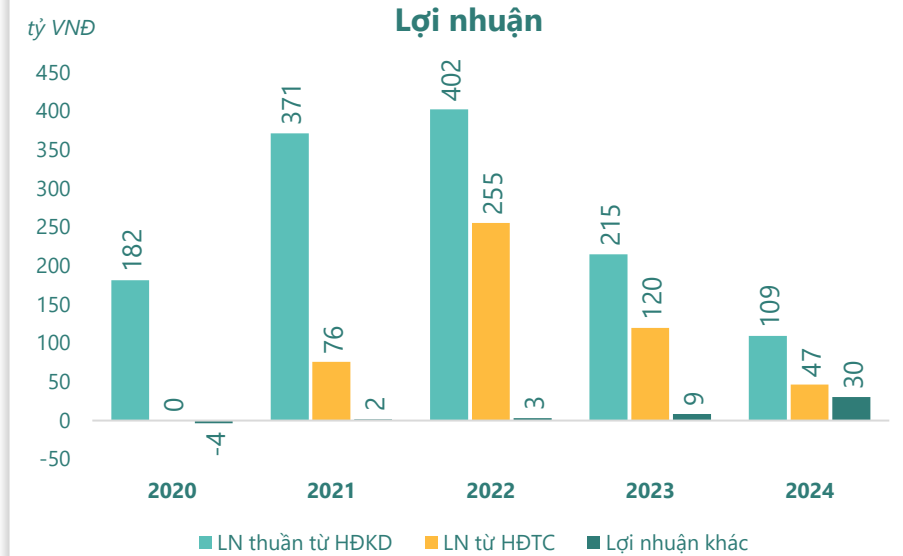
Kết quả kinh doanh **TCD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.0%** chỉ còn **1,160** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.5%** chỉ còn **111.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

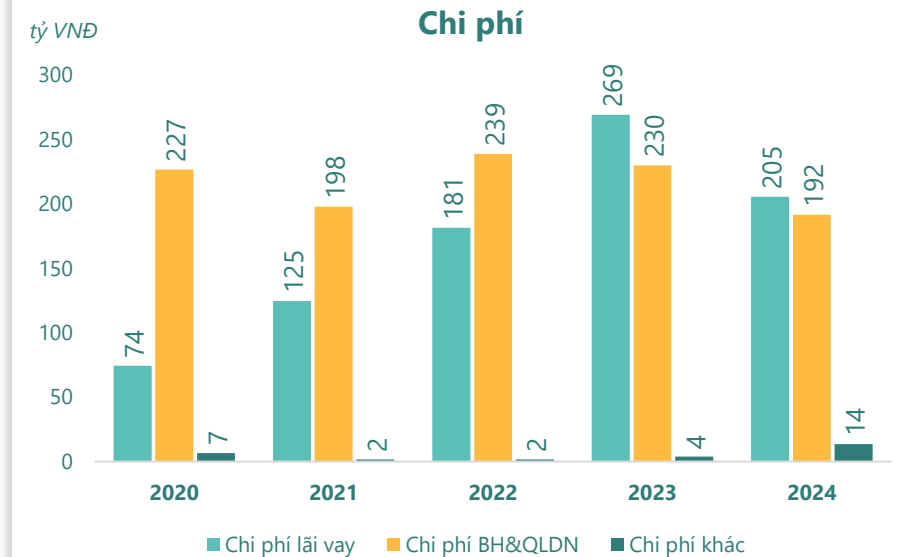
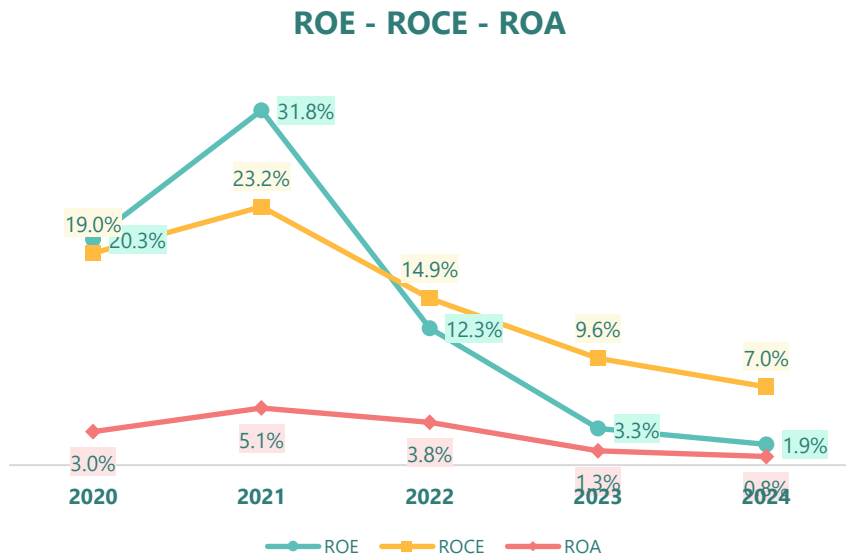


Năm **2024**, TCD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **109.2** tỷ đồng, **giảm đi 105.8** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (255.9 tỷ đồng) là 146.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



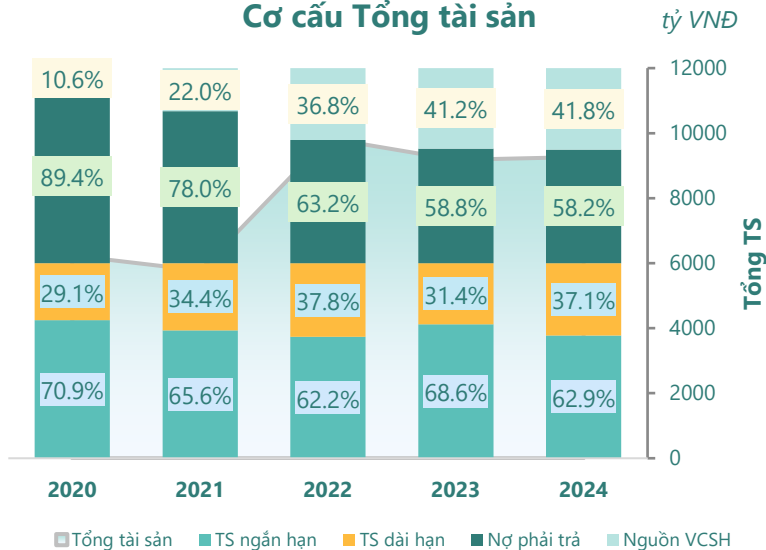
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **205.5** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **191.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **13.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TCD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.86%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

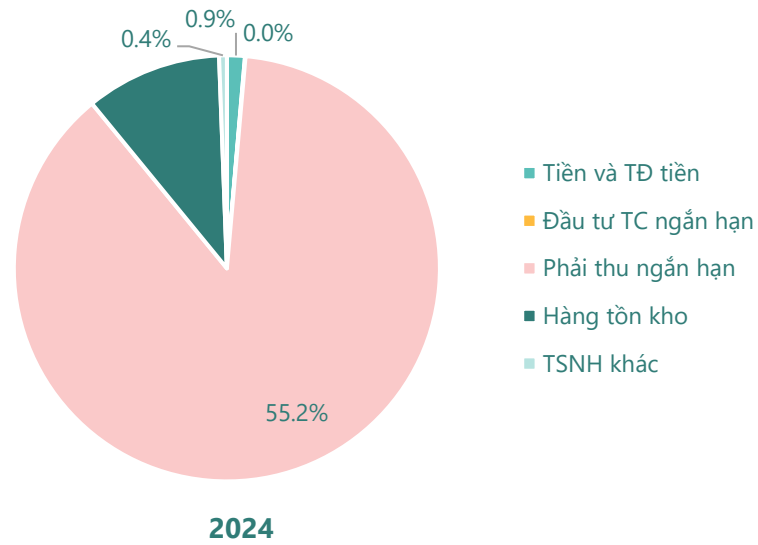


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

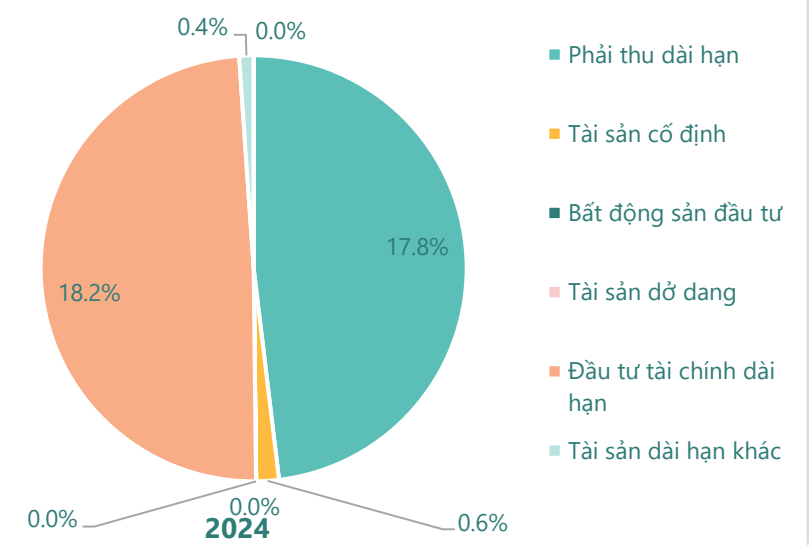
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TCD** năm 2024 tăng trưởng **0.92%** so với năm trước, đạt **9,265** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

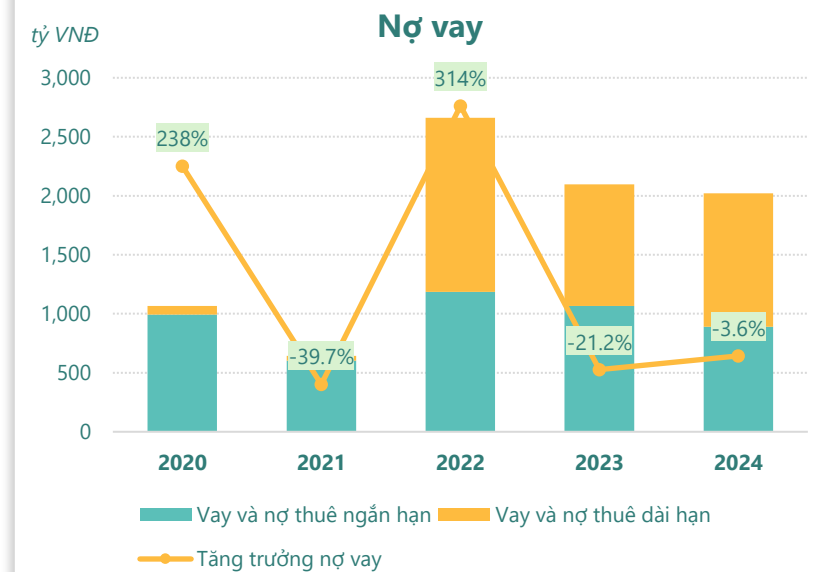
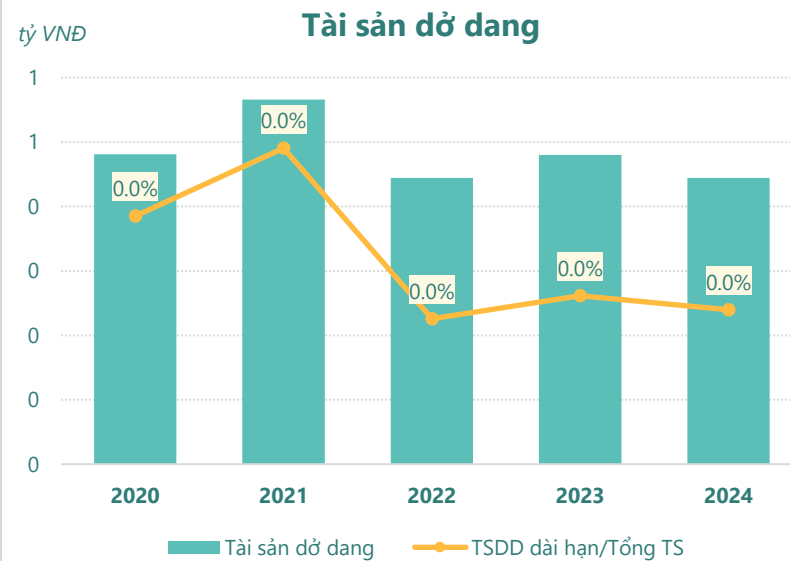
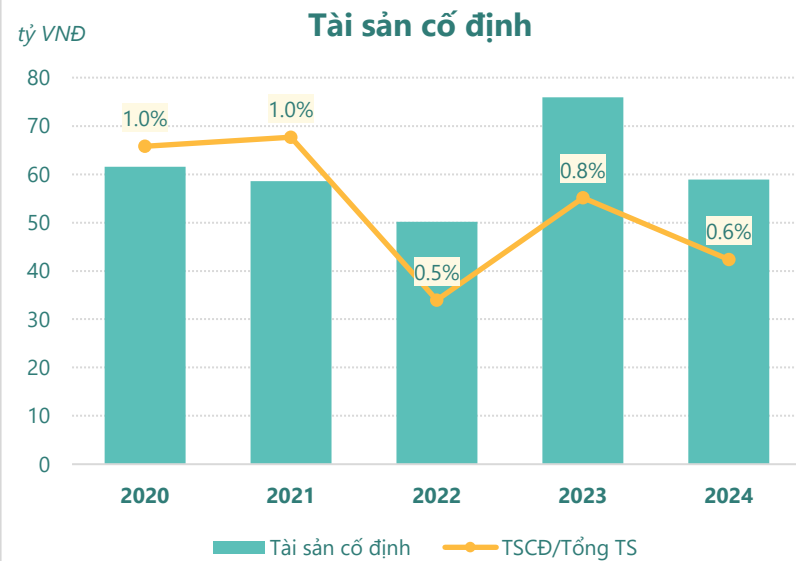
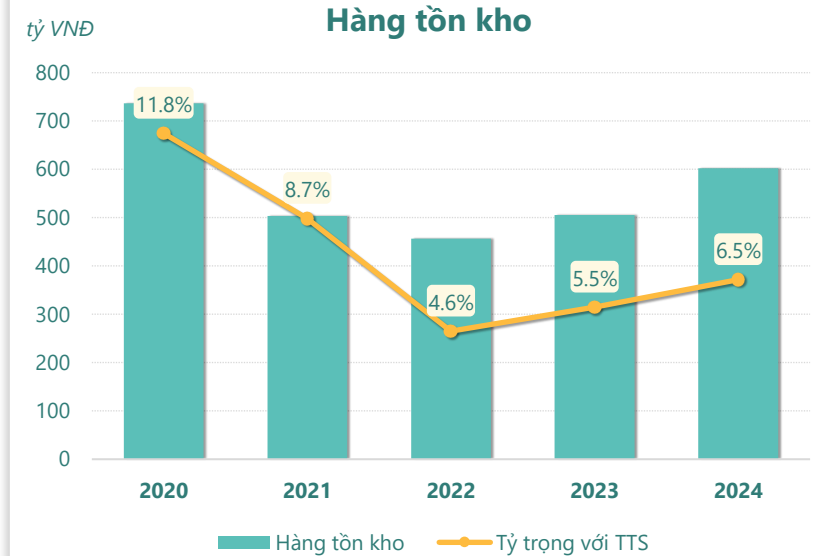
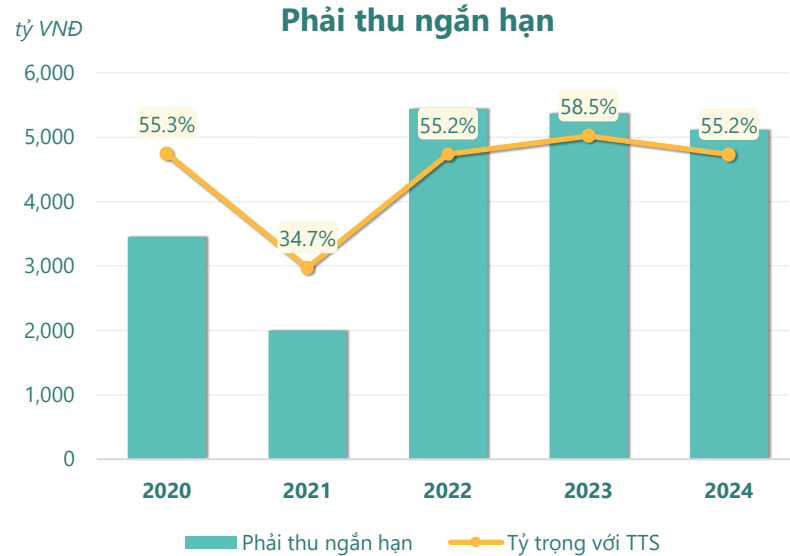
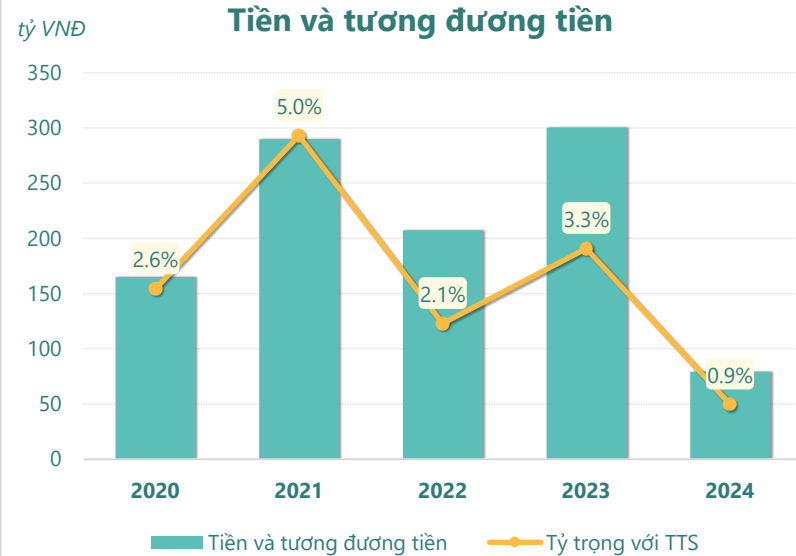
Tài sản ngắn hạn của TCD năm 2024 giảm **7.48%** so với năm trước, đạt **5,830** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.50% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.3%** so với năm trước và đạt **3,435** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 17.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

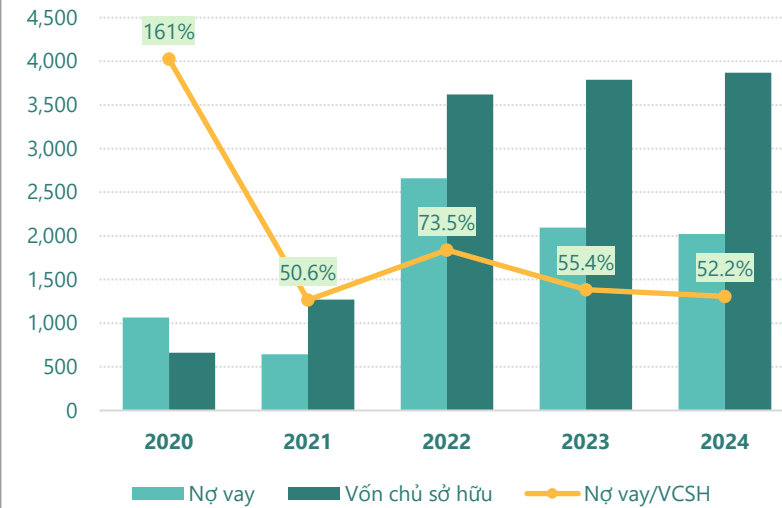
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



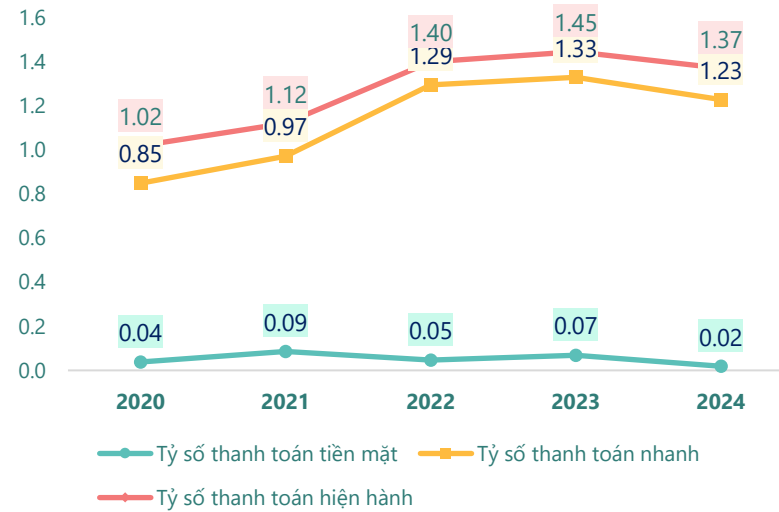
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

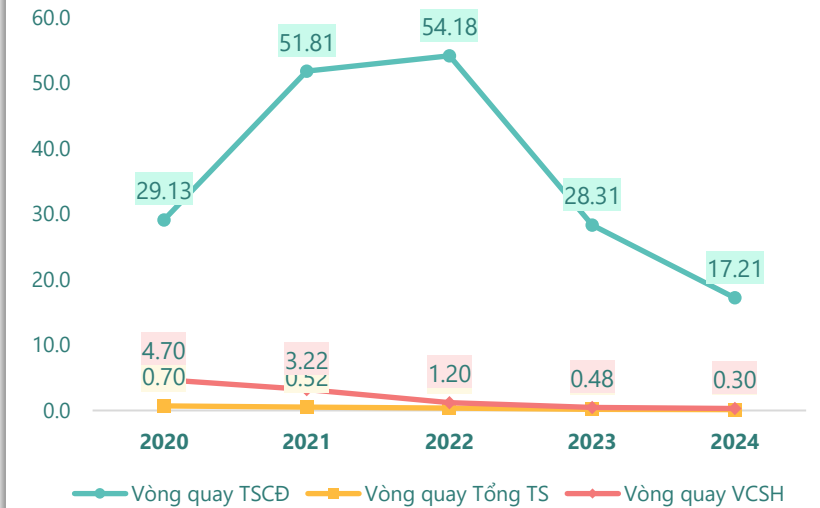
tỷ VNĐ



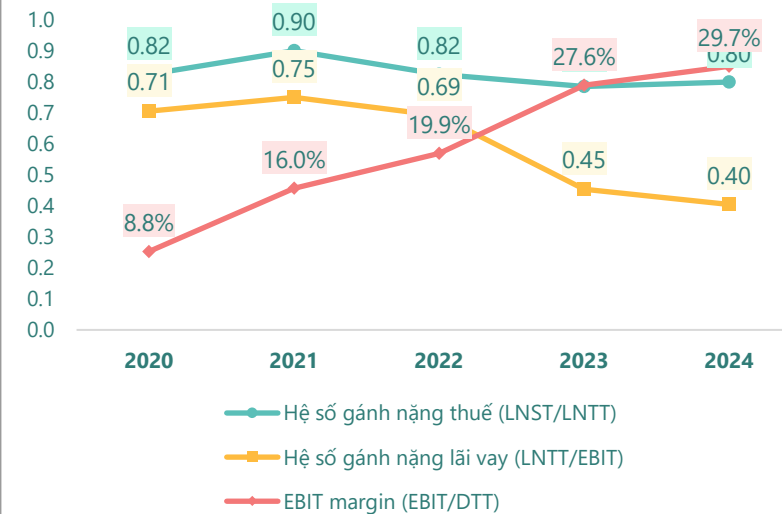
Chỉ số thanh khoản



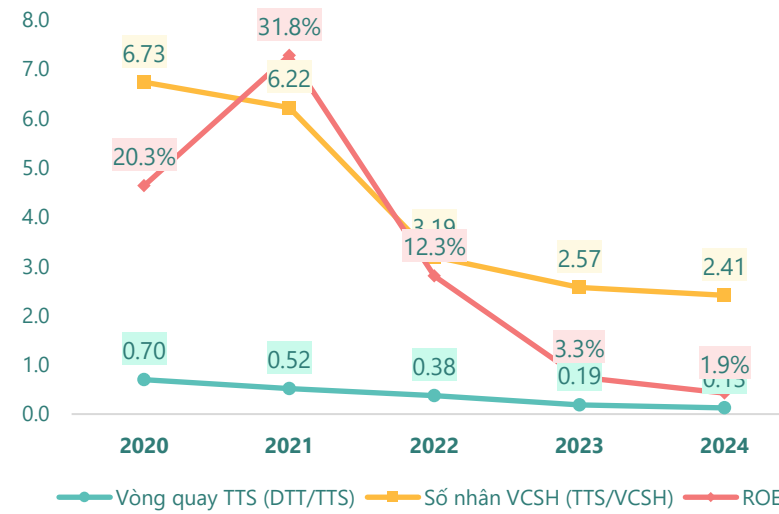
Vòng quay tài sản



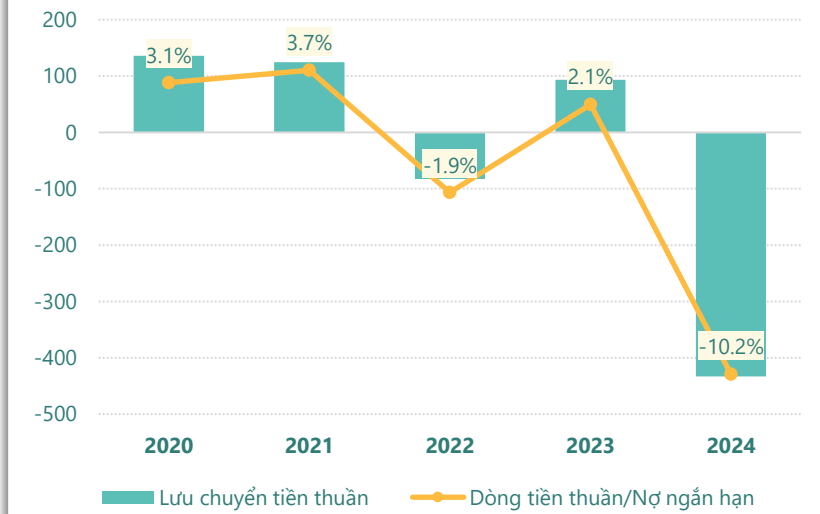
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,112	2,945	1,784	1,160
Giá vốn hàng bán	2,732	2,561	1,459	922
Lợi nhuận gộp	380	384	326	237
Doanh thu HĐTC	375	598	448	285
Chi phí TC	299	343	328	238
Chi phí lãi vay	125	181	269	205
LN trong công ty LKLD	113	1.49	-0.58	16.9
Chi phí bán hàng	70.0	92.0	82.7	63.7
Chi phí QLDN	128	147	147	128
LN thuần từ HĐKD	371	402	215	109
Lợi nhuận khác	1.59	3.08	8.54	30.2
LN trước thuế	373	405	224	139
Lợi nhuận sau thuế	336	334	175	111
LNST của CĐ cty mẹ	307	300	122	71.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	-3,323	413	-447
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-664	302	221
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	108	3,904	-622	-207
Tiền đầu kỳ	165	290	207	300
Lưu chuyển tiền thuần	125	-82.6	93.1	-433
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	290	207	300	79.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,770	9,842	9,181	9,265
Tài sản ngắn hạn	3,784	6,125	6,302	5,830
Tiền và tương đương tiền	290	207	300	79.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	981	16.5	103	2.48
Phải thu ngắn hạn	1,999	5,438	5,373	5,112
Hàng tồn kho	503	457	506	602
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	7.01	20.3	34.2
Tài sản dài hạn	1,986	3,718	2,879	3,435
Phải thu dài hạn	654	1,534	1,231	1,652
Tài sản cố định	58.6	50.1	75.9	58.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.57	0.44	0.48	0.44
Đầu tư tài chính dài hạn	1,246	2,118	1,534	1,686
Tài sản dài hạn khác	26.7	15.0	38.1	37.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,500	6,223	5,394	5,397
Nợ ngắn hạn	3,376	4,377	4,360	4,256
Vay và nợ thuê ngắn hạn	603	1,185	1,067	890
Phải trả người bán ngắn hạn	812	814	773	679
Nợ dài hạn	1,124	1,846	1,034	1,141
Vay và nợ thuê dài hạn	39.7	1,476	1,029	1,131
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,269	3,619	3,787	3,869
Vốn chủ sở hữu	1,269	3,619	3,787	3,869
Vốn điều lệ	872	2,444	2,827	3,358
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0